

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

| | |
|-------------------------|--|
| - Ông Hà Quang Hòa | Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 04/05/2015 |
| - Ông Phan Văn Tạo | Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 04/05/2015 |
| - Ông Lê Văn Khuê | Ủy viên HĐQT - Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Sỹ Khoa | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Duy Khánh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Thanh Liêm | Ủy viên HĐQT |
| - Bà Đặng Thị Thu Thảo | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Lượng | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]

Lê Văn Khuê

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Số: 06/2016/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14/03/2016 và được trình bày từ trang số 3 đến trang số 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

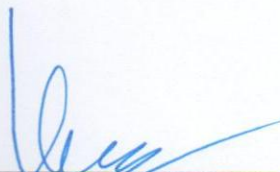
Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016



Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| | Mã Số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 409.623.036.499 | 583.075.469.489 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.576.142.524 | 380.865.233 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.576.142.524 | 380.865.233 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 6 | 107.495.234.292 | 168.187.001.865 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 113.795.400.001 | 174.270.119.065 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.851.011.000 | 3.687.269.486 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3.121.715.501 | 3.625.034.643 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (13.272.892.210) | (13.395.421.329) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 298.277.463.978 | 407.730.478.179 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 298.277.463.978 | 407.730.478.179 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.274.195.705 | 6.777.124.212 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 302.010.258 | 386.277.019 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.952.185.447 | 5.602.225.868 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 773.621.325 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 20.000.000 | 15.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 62.256.202.973 | 67.091.298.491 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 61.780.702.973 | 66.301.678.574 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 59.711.491.604 | 64.045.457.669 |
| - Nguyên giá | 222 | | 249.209.385.890 | 244.504.656.861 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (189.497.894.286) | (180.459.199.192) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 2.069.211.369 | 2.256.220.905 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.997.053.836 | 4.997.053.836 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.927.842.467) | (2.740.832.931) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 475.500.000 | 471.500.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 475.500.000 | 471.500.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 318.119.917 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 318.119.917 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 471.879.239.472 | 650.166.767.980 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 302.033.126.489 | 473.403.292.959 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 302.033.126.489 | 473.403.292.959 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 27.915.696.096 | 21.754.242.858 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 65.473.500 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 509.689.408 | 410.757.130 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.290.277.539 | 4.640.013.465 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 3.432.797.303 | 4.690.710.832 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 401.667.507 | 367.869.961 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 263.417.525.136 | 441.539.698.713 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 169.846.112.983 | 176.763.475.021 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 169.846.112.983 | 176.763.475.021 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.125.524.521 | 23.719.669.299 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7.209.695.655 | 3.254.788.411 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.980.372.807 | 21.258.497.311 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.224.072.445 | 4.734.953.078 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.756.300.362 | 16.523.544.233 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 471.879.239.472 | 650.166.767.980 |

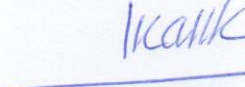
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

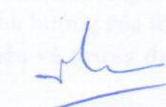
| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|------|-----------------|-----------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 728.238.908.169 | 823.573.328.257 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 728.238.908.169 | 823.573.328.257 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 647.535.872.412 | 727.919.339.823 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 80.703.035.757 | 95.653.988.434 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 231.212.489 | 57.565.269 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 17 | 24.960.654.888 | 30.918.203.882 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 24.930.917.271 | 30.912.364.866 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 18 | 12.508.758.970 | 11.254.942.520 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 30.334.854.262 | 29.038.290.695 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.129.980.126 | 24.500.116.606 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 175.100.000 | 841.997.636 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6.960.000 | 283.111.336 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 20 | 168.140.000 | 558.886.300 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.298.120.126 | 25.059.002.906 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 3.041.819.764 | 5.619.539.103 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 10.256.300.362 | 19.439.463.803 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 798 | 1.512 |

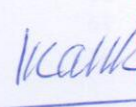
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Xuân Phương


Nguyễn Thị Thành


Lê Văn Khuê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 13.298.120.126 | 25.059.002.906 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 9.667.988.817 | 14.842.868.261 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (122.529.119) | (5.902.982) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (222.890.678) | (428.451.985) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 24.930.917.271 | 30.912.364.866 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 47.551.606.417 | 70.379.881.066 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 65.463.136.953 | 3.023.884.221 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 109.453.014.201 | (69.274.191.288) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 7.385.356.912 | (33.466.671.291) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 402.386.678 | 339.728.641 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (25.770.697.721) | (29.611.248.813) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.056.650.594) | (11.072.654.437) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 96.000.000 | 6.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.856.759.840) | (3.472.341.983) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 199.667.393.006 | (73.147.613.884) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.151.013.216) | (16.038.694.849) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 166.918.182 | 820.146.727 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 62.932.496 | 57.565.269 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.921.162.538) | (15.160.982.853) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 586.145.053.879 | 827.964.125.070 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (764.267.227.456) | (718.780.224.703) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.428.779.600) | (23.148.389.775) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (193.550.953.177) | 86.035.510.592 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 1.195.277.291 | (2.273.086.145) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 380.865.233 | 2.653.951.378 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.576.142.524 | 380.865.233 |

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phương

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2015 là 498 người (tại 31/12/2014 là: 566 người). Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai tạm ngừng hoạt động từ ngày 10/08/2015;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận giải thể ngày 03/08/2015;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tạm ngừng hoạt động từ ngày 10/08/2015;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điều; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu trên Bảng Cân đối kế toán của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán phù hợp với Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Mức khấu hao</u> <u>(Năm)</u> |
|---------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 10 |

Tài sản cố định đã được phân loại lại theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty không thực hiện trích lập quỹ trồng và chế biến nguyên liệu nói trên.

Quỹ tiền lương

Năm 2015, Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo kế hoạch khoảng 47 tỷ đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 626.710.870 | 180.151.222 |
| Tiền gửi ngân hàng | 949.431.654 | 200.714.011 |
| Cộng | 1.576.142.524 | 380.865.233 |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 113.795.400.001 | 174.270.119.065 |
| Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá (*) | 71.036.641.288 | 120.067.224.509 |
| Các khoản phải thu từ đơn vị khác | 42.758.758.713 | 54.202.894.556 |
| Trả trước cho người bán | 3.851.011.000 | 3.687.269.486 |
| Các nhà cung cấp cơ bản | 3.200.000.000 | 1.068.269.486 |
| Các nhà cung cấp khác | 651.011.000 | 2.619.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 3.121.715.501 | 3.625.034.643 |
| Phải thu hao hụt định mức 1% tại các CN | 1.747.630.791 | 1.806.295.496 |
| BHXH phải thu 10,5% tháng 12 | 248.341.580 | 265.466.621 |
| Thuế TNCN | 63.288.641 | 115.370.139 |
| Phải thu từ quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.003.799.840 | 1.358.766.074 |
| Các khoản phải thu khác | 58.654.649 | 79.136.313 |
| Cộng | 120.768.126.502 | 181.582.423.194 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (13.272.892.210) | (13.395.421.329) |
| Cộng các khoản phải thu | 107.495.234.292 | 168.187.001.865 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu thuốc lá tồn kho | 323.599.792 | 390.030.090 |
| Thành phẩm tồn kho | 276.714.057.745 | 372.157.697.390 |
| Vật tư tồn kho | 19.153.146.424 | 32.704.683.983 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 361.771.151 | 403.097.076 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.724.888.866 | 2.074.969.640 |
| Cộng hàng tồn kho | 298.277.463.978 | 407.730.478.179 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | 298.277.463.978 | 407.730.478.179 |

Số dư khoản mục hàng tồn kho tại thời điểm 31.12.2015 là 298 tỷ đồng chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho là 276,7 tỷ đồng chiếm 58,7% tổng giá trị tài sản, Ban Giám đốc Công ty cam kết việc tiêu thụ số thành phẩm nói trên là hoàn toàn thực hiện được và đảm bảo không thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho. Do vậy việc không cần thiết lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là phù hợp với Chế độ kế toán và các quy định của Chuẩn mực kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý hữu hình khác | | TSCĐ | | Cộng | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------|---------------|--|-----------------|---|-----|------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 122.604.879.739 | 103.095.684.817 | 16.165.353.671 | 1.966.196.198 | 672.542.436 | 244.504.656.861 | - | | | | | |
| Tăng trong năm | 342.620.580 | 4.748.008.564 | - | 112.950.000 | - | 5.203.579.144 | - | | | | | |
| Xây dựng, mua sắm mới | 342.620.580 | 4.748.008.564 | - | 112.950.000 | - | 5.203.579.144 | - | | | | | |
| Giảm trong năm | 230.127.759 | - | 268.722.356 | - | - | 498.850.115 | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 230.127.759,00 | - | 268.722.356 | - | - | 498.850.115 | - | | | | | |
| Phân loại thành CCDC | - | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Tại 31/12/2015 | 122.717.372.560 | 107.843.693.381 | 15.896.631.315 | 2.079.146.198 | 672.542.436 | 249.209.385.890 | - | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 75.973.943.665 | 90.960.971.384 | 11.342.234.463 | 1.509.507.244 | 672.542.436 | 180.459.199.192 | - | | | | | |
| Tăng trong năm | 4.690.468.937 | 3.005.812.902 | 1.596.784.738 | 187.912.704 | - | 9.480.979.281 | - | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 4.690.468.937 | 3.005.812.902 | 1.596.784.738 | 187.912.704 | - | 9.480.979.281 | - | | | | | |
| Giảm trong năm | 173.561.831 | - | 268.722.356 | - | - | 442.284.187 | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 173.561.831 | - | 268.722.356 | - | - | 442.284.187 | - | | | | | |
| Phân loại thành CCDC | - | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Tại 31/12/2015 | 80.490.850.771 | 93.966.784.286 | 12.670.296.845 | 1.697.419.948 | 672.542.436 | 189.497.894.286 | - | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 46.630.936.074 | 12.134.713.433 | 4.823.119.208 | 456.688.954 | - | 64.045.457.669 | - | | | | | |
| Tại 31/12/2015 | 42.226.521.789 | 13.876.909.095 | 3.226.334.470 | 381.726.250 | - | 59.711.491.604 | - | | | | | |

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 134.752.327.397 đồng.
 - Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | TSCĐVH khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 3.948.521.459 | 766.532.377 | 282.000.000 | 4.997.053.836 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2015 | <u>3.948.521.459</u> | <u>766.532.377</u> | <u>282.000.000</u> | <u>4.997.053.836</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại 01/01/2015 | 1.722.011.665 | 736.821.266 | 282.000.000 | 2.740.832.931 |
| Khấu hao trong năm | 176.822.868 | 10.186.668 | - | 187.009.536 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2015 | <u>1.898.834.533</u> | <u>747.007.934</u> | <u>282.000.000</u> | <u>2.927.842.467</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2015 | <u>2.226.509.794</u> | <u>29.711.111</u> | - | <u>2.256.220.905</u> |
| Tại 31/12/2015 | <u>2.049.686.926</u> | <u>19.524.443</u> | - | <u>2.069.211.369</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09-DN

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH TM Vương Gia Minh | - | - | 6.052.295.000 | 6.052.295.000 |
| Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA | 4.200.999.749 | 4.200.999.749 | 3.988.458.443 | 3.988.458.443 |
| Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá | 90.000.000 | 90.000.000 | 2.287.939.202 | 2.287.939.202 |
| Công ty TNHH TM Thanh Hà | - | - | 1.764.559.575 | 1.764.559.575 |
| Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn | 634.211.147 | 634.211.147 | 3.813.000 | 3.813.000 |
| Các đối tượng khác | 22.498.181.222 | 22.498.181.222 | 6.300.974.174 | 6.300.974.174 |
| Phải trả tại các chi nhánh | 492.303.978 | 492.303.978 | 1.356.203.464 | 1.356.203.464 |
| Cộng | 27.915.696.096 | 27.915.696.096 | 21.754.242.858 | 21.754.242.858 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------|---|
| | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 211.547.845 | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 298.141.563 | 410.757.130 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | - | - |
| Thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 509.689.408 | 410.757.130 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ | (5.602.225.868) | 3.798.077.588 | 148.037.167 | (1.952.185.447) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (773.621.325) | 3.041.819.764 | 2.056.650.594 | 211.547.845 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 410.757.130 | 332.153.717 | 444.769.284 | 298.141.563 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.166.415.497 | 1.166.415.497 | - |
| Thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Tổng Cộng | (5.965.090.063) | 8.342.466.566 | 3.819.872.542 | (1.442.496.039) |

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | |
|-----------------|-----------------|
| (6.375.847.193) | (1.952.185.447) |
| 410.757.130 | 509.689.408 |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng | 1.470.593.784 | 2.310.374.234 |
| Quỹ đầu tư nguyên liệu | 1.962.203.519 | 2.380.336.598 |
| Cộng | 3.432.797.303 | 4.690.710.832 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09-DN

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giảm | Giá trị |
| Vay và nợ ngắn hạn | 263.417.525.136 | 263.417.525.136 | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai {1} | 74.990.538.944 | 74.990.538.944 | 169.704.777.566 | 95.621.324.467 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai {2} | 99.925.335.382 | 99.925.335.382 | 208.757.517.260 | 147.199.963.853 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai | - | - | 103.567.290.547 | 65.684.844.861 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM | - | - | 129.629.003.533 | 39.535.152.079 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây {3} | 65.911.875.907 | 65.911.875.907 | 147.700.000.000 | 66.000.000.000 |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam {4} | 22.589.774.903 | 22.589.774.903 | - | 22.589.774.903 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 4.908.638.550 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai | - | - | 4.908.638.550 | 4.908.638.550 |
| Cộng | 263.417.525.136 | 263.417.525.136 | 441.539.698.713 | 441.539.698.713 |

{1} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng theo hợp đồng số 02.46.9949/HĐTD ngày 02/06/2015. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay thả nổi. Hợp đồng vay tín chấp, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất xác định trên cơ sở một năm là 360 ngày.

{2} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức 150 tỷ đồng theo hạn mức số 2013049/HM1/KHDN ngày 07/08/2013. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thế chấp bằng các hợp đồng đảm bảo số 188/NHNT ngày 16/11/2015 và phụ lục 01/10/2014, số 94/NHNT ngày 24/05/2006, số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 10/05/2009 và phụ lục ngày 01/10/2014, số 201103/HĐBĐ/NHNT ngày 25/05/2011. Thời hạn cho vay là 08 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần nhận vốn. Lãi suất tùy theo cam kết thể hiện trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 quý/lần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

{3} Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.11.070515 ngày 12/5/2015 với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây. Hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Hiệu lực hạn mức tín dụng hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của số tiền nhận nợ mỗi lần tối đa không quá 06 tháng. Lãi trả từng tháng, gốc trả nhiều lần. Hợp đồng vay tín chấp mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động (không kinh doanh chứng khoán). Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

{4} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2412HV/HEVV-12 ngày 24/12/2012. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 09/02/2015 với thời hạn vay từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 lãi suất các khoản vay được xác định bằng mức lãi suất đang được thực hiện bởi hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các ngân hàng thương mại.

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Quỹ khác của vốn chủ sở hữu VND | Quỹ Đầu tư phát triển VND | Cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 128.530.520.000 | 21.258.497.311 | 3.254.788.411 | 23.719.669.299 | 176.763.475.021 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | 10.256.300.362 |
| - Lợi nhuận sau thuế | - | 10.256.300.362 | 388.789.276 | 971.973.190 | 1.360.762.466 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 3.566.117.968 | (3.566.117.968) | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| - Thù lao hội đồng quản trị | - | (250.000.000) | - | - | (250.000.000) |
| - Chia cổ tức | - | (15.423.662.400) | - | - | (15.423.662.400) |
| - Trích các quỹ | - | (2.860.762.466) | - | - | (2.860.762.466) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 128.530.520.000 | 12.980.372.807 | 7.209.695.655 | 21.125.524.521 | 169.846.112.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| Được phép phát hành và đã góp đủ vốn | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Số lượng (cổ phần) | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | | 10.000 | |
| Giá trị (đồng) | 128.530.520.000 | | 128.530.520.000 | |

Chi tiết vốn góp của các bên như sau :

| | Vốn góp tại 31/12/2015 | | Vốn góp tại 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam | 97.781.620.000 | 76% | 97.781.620.000 | 76% |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 8.387.380.000 | 7% | 8.387.380.000 | 7% |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 3.594.590.000 | 3% | 3.594.590.000 | 3% |
| Cổ đông khác | 18.766.930.000 | 15% | 18.766.930.000 | 15% |
| Cộng | 128.530.520.000 | 100 | 128.530.520.000 | 100 |

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------|--|------------|--|
| | Cổ phiếu | | Cổ phiếu | |
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | | - | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.853.052 | | 12.853.052 | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu) | 10.000 | | 10.000 | |

Phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2015 số 141/NQ - CPHV ngày 04/05/2015.

Chi tiết như sau :

| | Số tiền VND |
|---------------------------------------|----------------|
| Trích các quỹ | 4.276.682.036 |
| - <i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i> | 388.789.276 |
| - <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | 971.973.190 |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | 2.915.919.570 |
| Khen thưởng ban quản lý ban điều hành | 250.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán nguyên liệu | 601.486.521.249 | 677.686.320.835 |
| Doanh thu gia công | 58.766.365.442 | 92.474.856.976 |
| Doanh thu vật tư | 42.085.049.357 | 33.132.634.425 |
| Doanh thu khác | 25.900.972.121 | 20.279.516.021 |
| Cộng | 728.238.908.169 | 823.573.328.257 |

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 38.593.443 | 57.565.269 |
| Lãi từ đầu tư | 24.339.053 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 168.279.993 | - |
| Cộng | 231.212.489 | 57.565.269 |

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay ngân hàng | 24.930.917.271 | 30.912.364.866 |
| Chênh lệch tỷ giá | 29.737.617 | 5.839.016 |
| Cộng | 24.960.654.888 | 30.918.203.882 |

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.073.067.080 | 1.089.901.678 |
| Chi phí nhân công | 165.096.035 | 303.596.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.287.910.360 | 1.326.189.327 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.488.205.020 | 8.519.478.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 494.480.475 | 15.776.008 |
| Cộng | 12.508.758.970 | 11.254.942.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 16.876.286.887 | 15.830.378.095 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.256.618.689 | 2.370.892.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.578.351.909 | 1.616.873.257 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.418.652.541 | 2.913.865.821 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.204.944.236 | 6.306.280.839 |
| Cộng | 30.334.854.262 | 29.038.290.695 |

20. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 175.100.000 | 841.997.636 |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định | 166.918.182 | 820.146.727 |
| - Thu nhập khác | 8.181.818 | 21.850.909 |
| Chi phí khác | 6.960.000 | 283.111.336 |
| - Giá trị còn lại tài sản cố định | - | 283.111.336 |
| - Thanh lý tài sản cố định | 6.960.000 | - |
| Lợi nhuận khác | 168.140.000 | 558.886.300 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 711.256.631.344 | 849.198.018.471 |
| Chi phí nhân công | 60.791.186.767 | 63.794.661.150 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.556.392.726 | 16.184.861.628 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.075.147.679 | 53.750.579.976 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.929.011.617 | 32.016.026.501 |
| Cộng | 858.608.370.133 | 1.014.944.147.726 |

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 13.298.120.126 | 25.059.002.906 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 528.333.348 | 484.356.648 |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | 528.333.348 | 484.356.648 |
| - Thù lao HĐQT không chuyên trách | 528.333.348 | 484.356.648 |
| Thu nhập chịu thuế | 13.826.453.474 | 25.543.359.554 |
| Thuế suất | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.041.819.764 | 5.619.539.103 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Ngoại tệ | USD | 936,51 | 957,02 |
| 2. Nguyên liệu gia công nhờ giữ hộ | VND | 430.466.674.500 | 434.841.813.800 |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 12.156.772.009 | 10.062.453.040 |

24. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 421.069.966 | 109.041.373.800 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 69.028.166.307 | 6.207.341.199 |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá | - | 191.126.250 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | - | 592.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 1.587.405.015 | 710.296.860 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | - | 3.325.086.400 |
| Cộng | 71.036.641.288 | 120.067.224.509 |

Phải trả người bán

| | | |
|-------------------------------------|------------|---------------|
| Công ty Thương mại Miền Nam | - | 3.813.000 |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá | 99.000.000 | 2.296.953.033 |

Vay ngắn hạn

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Thuốc lá - Công ty TNHH MTV | 22.589.774.903 | 22.589.774.903 |
|--|----------------|----------------|

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 440.450.778.600 | 292.636.746.800 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 60.630.144.500 | 116.688.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 5.000.261.700 | 4.412.649.300 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 296.000.000 | 2.366.940.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | - | 23.851.747.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 1.622.252.400 | 7.877.175.400 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | - | 20.541.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 3.097.851.000 | 3.325.086.400 |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá | - | 182.025.000 |
| Công ty XNK Thuốc lá | 478.066.500 | - |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 105.536.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá | - | 2.100.779.732 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | 227.808.180 | 229.139.087 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | - | 217.181.500 |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá | 90.000.000 | - |

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.576.142.524 | 380.865.233 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 100.522.507.791 | 164.234.265.758 |
| Cộng | 102.098.650.315 | 164.615.130.991 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 27.915.696.096 | 21.754.242.858 |
| Chi phí phải trả | 3.432.797.303 | 4.690.710.832 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 367.935.873 | 367.869.961 |
| Vay và nợ dài hạn | 263.417.525.136 | 441.539.698.713 |
| Phải trả dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 295.133.954.408 | 468.352.522.364 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuộc lá từ các hộ nông dân và nhà cung cấp theo giá trong điều kiện thị trường thông thường và có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Phải trả người bán | 21.754.242.858 | - | 21.754.242.858 |
| Chi phí phải trả | 4.690.710.832 | - | 4.690.710.832 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 367.869.961 | - | 367.869.961 |
| Vay và nợ dài hạn | 441.539.698.713 | | 441.539.698.713 |
| Cộng | <u>468.352.522.364</u> | - | <u>468.352.522.364</u> |
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán | 27.915.696.096 | - | 27.915.696.096 |
| Chi phí phải trả | 3.432.797.303 | - | 3.432.797.303 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 367.935.873 | - | 367.935.873 |
| Vay và nợ dài hạn | 263.417.525.136 | | 263.417.525.136 |
| Cộng | <u>295.133.954.408</u> | - | <u>295.133.954.408</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 380.865.233 | - | 380.865.233 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 164.234.265.758 | - | 164.234.265.758 |
| Cộng | <u>164.615.130.991</u> | <u>-</u> | <u>164.615.130.991</u> |
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.576.142.524 | - | 1.576.142.524 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 100.522.507.791 | - | 100.522.507.791 |
| Cộng | <u>102.098.650.315</u> | <u>-</u> | <u>102.098.650.315</u> |

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán An Phú). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê